ỦY BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG HỒNG CHÂU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:1188 /UBND-TTDVTH V/v đề xuất kế hoạch nạo vét, tu bổ kênh mương và cửa cống, hố hút các trạm bơm năm 2026-2027	*Hồng Châu, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Thực hiện Công văn số 7636/SNNMT-CNTY ngày 16/10/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi cục thủy lợi tỉnh Hưng Yên về việc lập kế hoạch nạo vét, tu bổ kênh mương và cửa cống, hố hút các trạm bơm năm 2026-2027.

Sau khi giao phòng chuyên môn cùng các tổ dân phố rà soát; Căn cứ tình hình thực tế công trình thủy lợi của địa phương, UBND phường Hồng Châu đề xuất kế hoạch nạo vét, tu bổ kênh mương và cửa cống, hố hút các trạm bơm năm 2026-2027 trên địa bàn phường cụ thể như sau:

(Kèm theo biểu 2 tổng hợp đề nghị nạo vét đề nghị tỉnh hỗ trợ năm 2026-2027)

Vậy UBND phường báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Chủ tịch UBND, các PCT UBND phường;
- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị;
- Trung tâm DVTH phường;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 30/10/2026 09:13:07

Đào Đức Hùng

Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 30/10/2026 09:13:07

Biểu 2. TỔNG HỢP NẠO VÉT CÔNG TRÌNH THỦY LỢI 2026-2027 ĐỀ NGHỊ TỈNH HỖ TRỢ KINH PHÍ

TT	Tên công trình	Xã, phường	Nạo vét, tu bổ công trình					Mức giá (đồng/m3)	Kinh phí (đồng)			Ghi chú
			Chiều dài (m)	Tổng khối lượng (m3)	Trong đó				Tổng kinh phí	Tỉnh hỗ trợ (50%)	Cấp xã tự cân đối (50%)	
					Kênh tưới tiêu KH (m3)	Kênh tiêu (m3)	Kênh tưới (m3)					
	TỔNG		**19.061**	**93.060,8**	**27.400**	**33.880,8**	**31.780**		**2.791.824.000**	**1.395.912.000**	**1.395.912.000**	
A	**Nạo vét kênh Vùng động lực**											
1	Kênh tưới N2/KC1 - TB Quảng Châu	Hồng Châu	320	102,4			102,4	30.000	3.072.000	1.536.000	1.536.000	
2	Kênh tưới N6/KC1 - TB Quảng Châu	Hồng Châu	365	116,8			116,8	30.000	3.504.000	1.752.000	1.752.000	
3	Kênh tưới N7/KC1 - TB Quảng Châu	Hồng Châu	200	64			64	30.000	1.920.000	960.000	960.000	
4	Kênh tưới N9/KC1 - TB Quảng Châu	Hồng Châu	340	108,8			108,8	30.000	3.264.000	1.632.000	1.632.000	
5	Kênh tưới N1/KC2 - TB Quảng Châu	Hồng Châu	480	172,8			172,8	30.000	5.184.000	2.592.000	2.592.000	
6	Kênh tưới N3/KC2 - TB Quảng Châu	Hồng Châu	220	79,2			79,2	30.000	2.376.000	1.188.000	1.188.000	
7	Kênh tưới N6/KC2 - TB Quảng Châu	Hồng Châu	220	79,2			79,2	30.000	2.376.000	1.188.000	1.188.000	
8	Kênh tưới N7/KC2 - TB Quảng Châu	Hồng Châu	280	100,8			100,8	30.000	3.024.000	1.512.000	1.512.000	
9	Kênh Trúc Thủy từ bến đò thôn 3 đến cống ông Miến thôn 6	Hồng Châu	1.800	10.080	10.080			30.000	302.400.000	151.200.000	151.200.000	
10	Kênh ngõ ông Uất thôn 6 đến ngõ cụ Hiền thôn 4	Hồng Châu	300	1.200	1.200			30.000	36.000.000	18.000.000	18.000.000	
11	Kênh bùng Tân Tiến từ Nam Tiến Hồng Châu đến cống cụ Khôi	Hồng Châu	400	1.600	1.600			30.000	48.000.000	24.000.000	24.000.000	

TT	Tên công trình	Xã, phường	Nạo vét, tu bổ công trình					Mức giá (đồng/m3)	Kinh phí (đồng)			Ghi chú
			Chiều dài (m)	Tổng khối lượng (m3)	Trong đó				Tổng kinh phí	Tỉnh hỗ trợ (50%)	Cấp xã tự cân đối (50%)	
					Kênh tưới tiêu KH (m3)	Kênh tiêu (m3)	Kênh tưới (m3)					
12	Kênh bùng Tân An từ cống cụ Khôi thôn 1 đến cống cụ Kỳ	Hồng Châu	500	2.800	2.800			30.000	84.000.000	42.000.000	42.000.000	
13	Kênh từ ngõ ông Vượng thôn 3 đến vườn ông Cách thôn 4	Hồng Châu	250	800	800			30.000	24.000.000	12.000.000	12.000.000	
14	Kênh từ cống Ba Mỹ thôn 2 đến vườn ông Vui	Hồng Châu	300	960	960			30.000	28.800.000	14.400.000	14.400.000	
15	Kênh từ bến đò thôn 1 đến ngõ ông Sản thôn 1	Hồng Châu	600	2.400	2.400			30.000	72.000.000	36.000.000	36.000.000	
16	Kênh đồng Xóm 2	Hồng Châu	600	3.600			3.600	30.000	108.000.000	54.000.000	54.000.000	
17	Kênh ông Phố	Hồng Châu	1.330	6.916			6.916	30.000	207.480.000	103.740.000	103.740.000	
18	Kênh thong bãi ấp	Hồng Châu	1.000	6.400			6.400	30.000	192.000.000	96.000.000	96.000.000	
19	Kênh đồng Hà Châu	Hồng Châu	700	3.640			3.640	30.000	109.200.000	54.600.000	54.600.000	
20	Kênh từ bà Hỷ đến ông Lập	Hồng Châu	400	640			640	30.000	19.200.000	9.600.000	9.600.000	
21	Kênh lô 9	Hồng Châu	300	1.800	1.800			30.000	54.000.000	27.000.000	27.000.000	
22	Tuyến lô 7	Hồng Châu	1.000	5.200			5.200	30.000	156.000.000	78.000.000	78.000.000	
23	Kênh Lê Đình Kiên	Hồng Châu	800	1.920	1.920			30.000	57.600.000	28.800.000	28.800.000	
24	Kênh Hoàng Đanh	Hồng Châu	800	960			960	30.000	28.800.000	14.400.000	14.400.000	
25	Kênh Bùng	Hồng Châu	800	3.840	3.840			30.000	115.200.000	57.600.000	57.600.000	
26	Kênh Máy ủi	Hồng Châu	400	1.600			1.600	30.000	48.000.000	24.000.000	24.000.000	
27	Kênh lò gạch	Hồng Châu	500	2.000			2.000	30.000	60.000.000	30.000.000	30.000.000	
B	**Nạo vét kênh Vùng tự chảy**											
1	Kênh cống ông Miến ra sông Hồng	Hồng Châu	1.200	16.320		16.320		30.000	489.600.000	244.800.000	244.800.000	

TT	Tên công trình	Xã, phường	Nạo vét, tu bổ công trình					Mức giá (đồng/m3)	Kinh phí (đồng)			Ghi chú
			Chiều dài (m)	Tổng khối lượng (m3)	Trong đó				Tổng kinh phí	Tỉnh hỗ trợ (50%)	Cấp xã tự cân đối (50%)	
					Kênh tưới tiêu KH (m3)	Kênh tiêu (m3)	Kênh tưới (m3)					
2	Kênh cống cụ Kỳ thôn 1 đến đuôi 32	Hồng Châu	400	2.560		2.560		30.000	76.800.000	38.400.000	38.400.000	
3	Kênh lô 5	Hồng Châu	1.000	6.000		6.000		30.000	180.000.000	90.000.000	90.000.000	Đoạn 1
		Hồng Châu	350	2.100		2.100		30.000	63.000.000	31.500.000	31.500.000	Đoạn 2
4	Kênh tiêu Phù Sa	Hồng Châu	256	4.300,8		4.300,8		30.000	129.024.000	64.512.000	64.512.000	
5	Kênh sau Sơn Nam	Hồng Châu	650	2.600		2.600		30.000	78.000.000	39.000.000	39.000.000	

Nguồn kinh phí thực hiện từ các nguồn: Kinh phí sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, ngân sách địa phương, phí thủy lợi,...